

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÙ CÁT
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06/5/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÁT, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Lê Tấn Vinh.

+ Ông Nguyễn Tấn Đạt.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trường Viên – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022 về: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Kiều Tấn L, SN: 1985

Trú tại: thôn P, xã C, huyện Ph, tỉnh Bình Định

- Bị đơn: Chị Đoàn Thị Đ, SN: 1987

Trú tại: thôn X, xã C, huyện Ph, tỉnh Bình Định

(Anh L có mặt, chị Đ vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện xin ly hôn, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh Kiều Tấn L trình bày:*

Anh với chị Đoàn Thị Đ tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân. Đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Ph vào ngày 01/12/2006. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do các bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã và cũng từ thời gian này chị Đ dẫn theo 02 người con bỏ đi về phía gia đình chị Đ ở thôn X, xã C, huyện Ph sinh sống, vợ chồng sống ly thân cho tới nay, không ai quan tâm đến ai. Anh nhận thấy vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không có biện pháp để hàn gắn tình cảm, sống ly thân hơn một năm nhưng các bên bỏ mặc không quan tâm nhau nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đoàn Thị Đ.

Anh với chị Đoàn Thị Đ có 02 người con chung tên là Kiều Tấn D, sinh ngày 29/04/2006 và Kiều Tấn N, sinh ngày 25/09/2008. Hiện nay sức khỏe các cháu phát triển bình thường, các cháu đã nghỉ học, hiện đã tự đi lao động kiếm sống và đang ở với chị Đ. Khi ly hôn anh chấp nhận giao cháu N, cháu D cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Anh sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 800.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn chị Đoàn Thị Đ vắng mặt.*

** Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:*

- Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn, bản sao giấy khai sinh cháu D, cháu N, bản sao giấy chứng minh nhân dân anh L, bản photo giấy chứng minh nhân dân chị Đ, bản sao sổ hộ khẩu.

- Chứng cứ Tòa án thu thập: Biên bản ghi lời khai anh L, biên bản xác minh bà Nguyễn Thị N (là mẹ ruột chị Đ), biên bản xác minh tại Hội phụ nữ xã C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra làm rõ tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Anh Kiều Tấn L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đoàn Thị Đ. Đây là tranh chấp về hôn nhân – gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ph quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều

35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên yêu cầu khởi kiện của anh L được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn chị Đoàn Thị Đ mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để trình bày lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham dự phiên tòa nhưng chị Đ đều vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án và tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Anh Kiều Tấn L với chị Đoàn Thị Đ tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Ph vào ngày 01/12/2006 nên quan hệ hôn nhân giữa anh L với chị Đ được pháp luật thừa nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[2.2]. Theo nguyên đơn anh Kiều Tấn L trình bày, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do các bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã và cũng từ thời gian này chị Đ dẫn theo 02 người con bỏ đi về phía gia đình chị Đ ở thôn X, xã C, huyện P sinh sống, vợ chồng sống ly thân cho tới nay, không ai quan tâm đến ai. Anh nhận thấy vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không có biện pháp để hàn gắn tình cảm, sống ly thân hơn một năm nhưng các bên bỏ mặc không quan tâm nhau nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đoàn Thị Đ.

[2.3]. Xét yêu cầu ly hôn của anh Kiều Tấn L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đã là vợ chồng, lẽ ra anh Kiều Tấn L với chị Đoàn Thị Đ phải có nghĩa vụ quan tâm, thương yêu, chăm sóc lẫn nhau, phải cùng có trách nhiệm với nhau trong cuộc sống hôn nhân. Tuy nhiên, do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Từ đầu năm 2021 vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Anh L nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm để chung sống hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị Đ. Đối với bị đơn chị Đoàn Thị Đ nhiều lần Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án nhưng chị Đ đều vắng mặt. Tuy nhiên, qua kết quả xác minh bà Nguyễn Thị N là mẹ ruột chị Đ thì được biết chị Đ hiện nay đang cư trú sinh sống cùng với gia đình của bà tại thôn X, xã C, huyện Ph, tỉnh Bình Định, gia đình chị Đ xác định vợ chồng anh L, chị Đ phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân. Việc chị Đ không chấp hành sự triệu tập của Tòa án nên phải chịu hậu quả pháp lý từ việc không chấp hành sự triệu tập. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định quan hệ hôn nhân giữa anh L với chị Đ đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc anh L yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị

Đoàn Thị Đ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình – 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh L.

[2.4]. Về con chung:

Anh Kiều Tấn L với chị Đoàn Thị Đ có 02 người con chung tên là Kiều Tấn D, sinh ngày 29/04/2006 và Kiều Tấn N, sinh ngày 25/09/2008. Khi ly hôn anh L chấp nhận giao cháu D, cháu N cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Anh sẽ cấp dưỡng nuôi cháu D, cháu N mỗi cháu là 800.000 đồng/tháng.

Xét yêu cầu nuôi con của anh L, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc giao con chưa thành niên cho cha hoặc mẹ trực tiếp nuôi dưỡng phải xuất phát từ việc xem xét hoàn cảnh và điều kiện thực tế của người được trực tiếp nuôi con phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con để con được phát triển bình thường. Cháu D, cháu N hiện nay đang ở với chị Đ, quen với lối sống tại gia đình chị Đ, để tránh sự xáo trộn trong cuộc sống của các cháu, Hội đồng xét xử giao cháu Kiều Tấn D, sinh ngày 29/04/2006 và Kiều Tấn N, sinh ngày 25/09/2008 cho chị Đoàn Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Kiều Tấn L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu D, cháu N mỗi cháu là 800.000 đồng/tháng. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 6/2022 cho đến khi cháu D, cháu N đủ 18 tuổi.

[2.5]. Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí DSST: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV, anh Kiều Tấn L phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con.

[4]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cát phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của anh L kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn chị Đoàn Thị Đ vắng mặt nên chưa chấp hành nghiêm quy định của pháp luật. Đồng thời, ý kiến của Kiểm sát viên về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình

năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Kiều Tấn L về việc yêu cầu ly hôn chị Đoàn Thị Đ.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Kiều Tấn L được ly hôn chị Đoàn Thị Đ.

1.2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Đoàn Thị Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kiều Tấn D, sinh ngày 29/04/2006 và Kiều Tấn N, sinh ngày 25/09/2008. Anh Kiều Tấn L sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu D, cháu N mỗi cháu là 800.000 đồng/tháng. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 6/2022 cho đến khi cháu D, cháu N đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Án phí DSST:

+ Án phí ly hôn: Anh Kiều Tấn L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, anh L đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 00..... ngày tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, nay được khấu trừ.

+ Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Kiều Tấn L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

3. Quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt, thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Ph (02b);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- *Chi cục THA DS huyện Ph;*
- *UBND xã C, H. Ph;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu án văn;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Nguyễn Đức Minh